



bō bào

播报

verb · broadcast; announce

Example Sentences

Xīn wén zhǔ bō zhèng zài bō bào jīn tiān de tóu tiáo xīn wén.
新闻主播正在播报今天的头条新闻。

The news anchor is broadcasting today's top news.

Jī chǎng guǎng bō bō bào le háng bān yán wù de xiāo xī.
机场广播播报了航班延误的消息。

The airport announcement broadcast the news of flight delays.

Trace each character, then write the word on your own.

播	播	播	播	播	播	播	播	播	播	播
播	播	播	播	播	播	播				
报	报	报	报	报	报	报	报	报	报	